

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG BÒ SỮA MỘC CHÂU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5500154060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 06 tháng 11 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị trấn Nông trường Mộc Châu - Huyện Mộc Châu - Tỉnh Sơn La.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Chiến	Chủ tịch
Ông Đào Duy Linh	Thành viên
Ông Trần Xuân Thao	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Quang	Thành viên
Bà Trần Thị Cúc	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Chiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Thao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hải Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tú	Trưởng ban
Ông Lê Nhân Đức	Thành viên
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

**Công ty Cổ phần Giồng Bò sữa Mộc Châu**

Thị trấn Nông trường Mộc Châu - Huyện Mộc Châu - Tỉnh Sơn La

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



**Trần Công Chiến**

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 08 tháng 02 năm 2018

05 -  
GTY  
KIỂM  
A A  
ANH

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu được lập ngày 08 tháng 02 năm 2018, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2018

**Nguyễn Anh Ngọc**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1437-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>814.476.690.901</b>	<b>817.365.047.042</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	98.611.364.445	4.249.361.346
111 1. Tiền		27.411.364.445	4.249.361.346
112 2. Các khoản tương đương tiền		71.200.000.000	-
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	368.225.222.919	460.848.317.192
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		368.225.222.919	460.848.317.192
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		66.422.225.738	49.015.657.952
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	23.007.421.425	12.349.809.492
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.505.622.564	13.579.808.819
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	29.191.988.200	12.511.080.327
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	8	7.717.193.549	10.574.959.314
140 IV. Hàng tồn kho	9	273.684.741.752	294.972.434.869
141 1. Hàng tồn kho		273.684.741.752	294.972.434.869
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		7.533.136.047	8.279.275.683
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	7.364.445.506	4.064.655.267
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	168.690.541	4.214.620.416
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>271.357.164.926</b>	<b>245.817.623.196</b>
220 II. Tài sản cố định		263.624.288.406	243.070.224.308
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	263.624.288.406	243.070.224.308
222 - Nguyên giá		795.920.564.969	719.066.326.394
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(532.296.276.563)	(475.996.102.086)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		146.518.618	102.115.200
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	146.518.618	102.115.200
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	45.210.000	45.210.000
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.210.000	45.210.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		7.541.147.902	2.600.073.688
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	7.541.147.902	2.600.073.688
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.085.833.855.827</b>	<b>1.063.182.670.238</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>319.052.316.883</b>	<b>354.365.156.715</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>316.979.316.883</b>	<b>351.167.156.715</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	75.095.006.668	68.877.974.859
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	37.431.216.162	74.470.347.948
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.432.667.955	421.253.417
314 4. Phải trả người lao động		35.404.339.571	42.519.511.247
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	16	115.852.033.275	115.753.420.442
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		46.764.053.252	49.124.648.802
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.073.000.000</b>	<b>3.198.000.000</b>
337 7. Phải trả dài hạn khác	16	2.073.000.000	3.198.000.000
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>766.781.538.944</b>	<b>708.817.513.523</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>766.781.538.944</b>	<b>708.817.513.523</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		568.460.460.000	568.460.460.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		568.460.460.000	568.460.460.000
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		64.468.071.218	42.789.348.815
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		133.853.007.726	97.567.704.708
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		97.567.704.708	71.106.414.364
421b LNST chưa phân phối năm nay		36.285.303.018	26.461.290.344
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.085.833.855.827</b>	<b>1.063.182.670.238</b>



Nguyễn Anh Tú

Người lập biểu

Sơn La, ngày 08 tháng 02 năm 2018



Trần Thị Cúc

Kế toán trưởng



Trần Công Chiến

Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016	
		VND	VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	2.468.480.964.138	2.282.980.655.164
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	2.367.146.336	2.450.749.708
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.466.113.817.802	2.280.529.905.456
11	4. Giá vốn hàng bán	21	2.015.397.237.665	1.849.135.287.027
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		450.716.580.137	431.394.618.429
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	37.751.103.788	32.194.012.673
22	7. Chi phí tài chính	23	299.861.111	369.825.857
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		299.861.111	336.479.164
25	8. Chi phí bán hàng	24	237.836.693.581	229.704.284.793
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26.685.658.528	25.150.027.876
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		223.645.470.705	208.364.492.576
31	11. Thu nhập khác	26	12.949.357.480	14.824.522.216
32	12. Chi phí khác	27	8.334.516.382	7.655.849.401
40	13. Lợi nhuận khác		4.614.841.098	7.168.672.815
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		228.260.311.803	215.533.165.391
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	11.473.087.778	11.844.624.932
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>216.787.224.025</u>	<u>203.688.540.459</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	3.520	3.324



Nguyễn Anh Tú  
Người lập biểu  
Sơn La, ngày 08 tháng 02 năm 2018



Trần Thị Cúc  
Kế toán trưởng



Trần Công Chiến  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

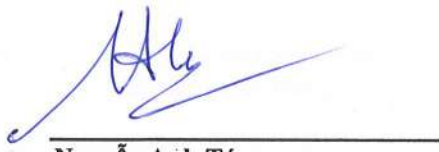
Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>228.260.311.803</b>	<b>215.533.165.391</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định	77.377.740.657	72.220.842.847
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(11.730.584)	33.346.693
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(27.323.661.155)	(22.457.388.376)
06	- Chi phí lãi vay	299.861.111	336.479.164
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>278.602.521.832</b>	<b>265.666.445.719</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	514.059.115	13.390.874.377
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(1.576.309.439)	(91.502.200.073)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(32.558.519.593)	65.711.816.672
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(8.240.864.453)	583.030.037
14	- Tiền lãi vay đã trả	(299.861.111)	(336.479.164)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(11.926.840.880)	(9.606.153.120)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(19.068.679.154)	(19.206.616.083)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>205.445.506.318</b>	<b>224.700.718.365</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(85.616.981.049)	(40.463.889.087)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	5.650.780.804	3.104.937.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(136.935.416.111)	(262.429.450.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	212.877.602.511	171.150.333.400
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	35.043.895.042	8.469.524.786
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>31.019.881.197</b>	<b>(120.168.542.992)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền thu từ đi vay	70.000.000.000	45.000.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(70.000.000.000)	(45.600.000.593)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(142.115.115.000)	(133.692.092.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(142.115.115.000)</b>	<b>(134.292.092.593)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>94.350.272.515</b>	<b>(29.759.917.220)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.249.361.346	34.042.625.259
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.730.584	(33.346.693)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>98.611.364.445</u>	<u>4.249.361.346</u>



Nguyễn Anh Tú

Người lập biểu

Sơn La, ngày 08 tháng 02 năm 2018



Trần Thị Cúc

Kế toán trưởng



Trần Công Chiến

Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5500154060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 06 tháng 11 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị trấn Nông trường Mộc Châu - Huyện Mộc Châu - Tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty là 568.460.460.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa Bò.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp số 5500154060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 06 tháng 11 năm 2015. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến thức ăn gia súc;
- Chọn lọc, nhân giống và phát triển đàn bò sữa Quốc gia;
- Sản xuất và cung ứng giống bò;
- Đào tạo và chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi thú y và đồng cỏ;
- Bán phân vi sinh;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;
- Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi;
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Bán buôn sữa các sản phẩm từ sữa thịt, thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu con giống, vật tư, nguyên liệu, thức ăn chăn nuôi, thiết bị và phụ tùng máy móc, hương liệu, các sản phẩm từ sữa, bao bì phục vụ chăn nuôi và chế biến. Kinh doanh cân điện tử.

#### Công ty có các chi nhánh trực thuộc sau:

- Chi nhánh tại Hà Nội

#### Địa chỉ

- Số 29 Cát Linh - Đống  
Đa - Hà Nội

#### Hoạt động kinh doanh chính

- Bán và giới thiệu sản phẩm sữa

- Chi nhánh tại Đà Nẵng

- Số 389 Điện Biên Phủ,  
Phường La Khê, Quận  
Thanh Khê - Thành phố  
Đà Nẵng

- Bán và giới thiệu sản phẩm sữa

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu),... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thụ hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho là thành phẩm được ghi nhận ban đầu theo giá thành sản xuất bao gồm: chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang đối với sản phẩm bê giống:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo các nhóm tuổi: dưới 12 tháng và trên 12 tháng, tương ứng với khối lượng bê chưa đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản cuối kỳ. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng tài sản cố định (nếu chuyển sang đàn bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Ngoại trừ Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất được trích theo phương pháp số dư giảm dần, khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 33 năm
- Máy móc, thiết bị khác (ngoài MMTB áp dụng PP khấu hao theo số dư giảm dần)	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 08 năm

Các MMTB khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần bao gồm: máy rót sữa UHT, dây chuyền chế biến sữa, hệ thống bồn trộn, máy chế biến sữa chua, máy rót sữa chua, máy vắt sữa trung tâm giống.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trích các quỹ và chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm kế hoạch trong Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của năm đã thực hiện.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua việc tạm phân phối lợi nhuận trong năm căn cứ vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

## 2.16 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

#### **2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **2.19 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

##### b) Ưu đãi thuế

Trước năm 2014, Công ty được hưởng ưu đãi theo diện Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ, từ năm 2014 Công ty chuyển sang áp dụng ưu đãi theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 thay thế Nghị định số 124/2008/NĐ-CP cho thời gian còn lại. Theo quy định tại: "Điểm 1 Điều 15; Điểm 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013", Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10% tính trên toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi trừ các khoản thu nhập nêu tại điểm a, b, c khoản 2 điều 19 Nghị định này trong 7 năm còn lại kể từ năm 2014; Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp của các thu nhập nêu trên trong 4 năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2005) và được miễn 50% trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2009). Năm 2017 là năm thứ chín Công ty thực hiện tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức ưu đãi giảm 50% thuế phải nộp.



## 2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.076.041.951	410.926.877
Tiền gửi ngân hàng	26.335.322.494	3.838.434.469
Các khoản tương đương tiền (*)	71.200.000.000	-
	<b>98.611.364.445</b>	<b>4.249.361.346</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng NN&PTNT Chi nhánh Mộc Châu.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

*Xem chi tiết Phụ lục 1*

## 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Tetrapak Việt nam	5.500.000.000	10.073.928
- Công ty Cổ phần Than Mông dương	1.696.032.896	522.854.528
- Công ty Cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	1.018.828.800	283.008.000
- Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam chi nhánh tại Hà Nội	554.324.014	372.973.428
- Công ty Cổ phần Nhất Nam	1.719.338.577	2.560.710.426
- Công ty Cổ phần Vinmart	3.156.487.647	322.804.230
- Công ty TNHH Toto Việt Nam	661.926.552	535.528.368
- Công ty Cổ phần Trảng An	455.607.420	321.608.170
- Trường học Đoàn Thị Điểm	502.389.280	709.578.140
- Hệ thống BigC Hà nội	1.653.758.800	1.146.701.301
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.088.727.439	5.563.968.973
<i>Phải thu hộ chăn nuôi về tiền bán thức ăn, vật tư</i>	<i>349.223.916</i>	<i>1.585.631.379</i>
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	<i>5.739.503.523</i>	<i>3.978.337.594</i>
	<b>23.007.421.425</b>	<b>12.349.809.492</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp nặng Mico	2.150.400.000	-	-	-
- Công ty TNHH Phytocent Việt Nam	1.840.782.095	-	-	-
- Công ty SACMI SINGAPORE PTE.,	1.003.814.699	-	-	-
- Công ty RINDO CO., LTD	770.575.320	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Auto Thăng Long	537.900.000	-	-	-
- Công ty TNHH Tetrapak Việt nam	-	-	8.150.141.100	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và PT Công nghệ Hoàng Anh	-	-	2.340.000.000	-
- Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ cao	-	-	1.500.000.000	-
- Cty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thái Anh	-	-	1.268.182.500	-
- Các khoản ứng trước cho người bán khác	202.150.450	-	321.485.219	-
	<b>6.505.622.564</b>	<b>-</b>	<b>13.579.808.819</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu hộ chăn nuôi về tiền cho vay mua Bò	2.170.988.200	-	1.411.936.327	-
- Phải thu hộ chăn nuôi về tiền cho vay đầu tư chăn nuôi	27.021.000.000	-	11.099.144.000	-
	<b>29.191.988.200</b>	<b>-</b>	<b>12.511.080.327</b>	<b>-</b>

Là các khoản Công ty cho các hộ chăn nuôi vay để mua Bò, đầu tư chuồng trại với lãi suất 1%/tháng.

**8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	7.707.002.712	-	10.573.241.972	-
- Ký cược, ký quỹ	1.411.080	-	1.411.080	-
- Phải thu khác	8.779.757	-	306.262	-
	<b>7.717.193.549</b>	<b>-</b>	<b>10.574.959.314</b>	<b>-</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	135.759.809.098	-	137.612.280.971	-
- Công cụ, dụng cụ	993.270.004	-	3.107.734.241	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.095.800.044	-	51.438.186.239	-
- Thành phẩm	102.835.862.606	-	102.814.233.418	-
	<b>273.684.741.752</b>	<b>-</b>	<b>294.972.434.869</b>	<b>-</b>

**10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công trình trung tâm thương mại khu Chợ Mới	102.115.200	102.115.200
- Mua máy móc, thiết bị đang thực hiện	44.403.418	-
	<b>146.518.618</b>	<b>102.115.200</b>

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa	121.424.640	-
- Chi phí thuê cửa hàng	174.900.000	111.222.222
- Chi phí quảng cáo trong chương trình "Nấu nướng thật là vui"	-	864.666.670
- Máy tính bảng phục vụ bán hàng	1.083.181.166	2.955.058.042
- Biển, Ô dù quảng cáo, quảng cáo trên xe buýt	5.338.802.512	-
- Kệ trưng bày tại các cửa hàng	425.467.045	-
- Công cụ, dụng cụ	220.670.143	133.708.333
	<b>7.364.445.506</b>	<b>4.064.655.267</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tủ mát thị trường, dàn lạnh	5.490.404.023	2.420.095.820
- Chi phí sửa chữa, cải tạo TSCĐ	910.067.080	-
- Bàn ghế, công cụ đồ dùng hội trường	906.705.473	-
- Công cụ, dụng cụ	233.971.326	179.977.868
	<b>7.541.147.902</b>	<b>2.600.073.688</b>

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Tây Bắc	3.584.952.700	3.584.952.700	-	-
- Công ty Cổ phần Ngọc Diệp	789.369.460	789.369.460	3.283.806.902	3.283.806.902
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc châu	1.311.178.922	1.311.178.922	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất TM An Khai	-	-	8.255.399.460	8.255.399.460
- Công ty Cổ phần TETRAPAK Việt Nam	2.009.254.498	2.009.254.498	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	67.400.251.088	67.400.251.088	57.338.768.497	57.338.768.497
<i>Phải trả hộ chăn nuôi tiền mua sữa</i>	<i>60.308.241.857</i>	<i>60.308.241.857</i>	<i>44.412.769.703</i>	<i>44.412.769.703</i>
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<i>7.092.009.231</i>	<i>7.092.009.231</i>	<i>12.925.998.794</i>	<i>12.925.998.794</i>
	<b>75.095.006.668</b>	<b>75.095.006.668</b>	<b>68.877.974.859</b>	<b>68.877.974.859</b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Thịnh Hiền	2.548.366.553	6.454.859.974
- Công ty TNHH Kinh doanh thương mại Thuận Hưng	2.128.372.571	5.973.709.914
- Công ty TNHH Thăng Linh	1.327.504.321	5.602.215.891
- Doanh nghiệp tư nhân Vũ Xuân Bình - Hải dương 3	279.641.539	4.560.906.057
- Công ty TNHH MTV Tùng lộc - Ninh bình	1.709.478.802	4.465.238.109
- Công ty TNHH Thương mại Đức Thắng	1.668.864.454	4.269.170.610
- Doanh nghiệp tư nhân Việt Hoàng Long	236.832.009	4.119.242.213
- Doanh nghiệp tư nhân Trịnh Thị Thu Hà	2.880.409.306	3.713.828.158
- Doanh nghiệp tư nhân Tuyến Bắc - Hải dương 2	853.652.527	3.377.673.818
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Hoàng Dương	1.089.165.824	3.251.076.624
- Công ty TNHH Tuyệt Mai - Ưông bí	696.184.619	2.968.063.285
- Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Minh	842.908.645	2.949.292.594
- Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Phong Cảnh Nhung	1.524.097.661	2.861.602.559
- Công ty TNHH Thương mại Tây bắc	176.452.463	2.537.945.698
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh Tráng	1.552.331.613	2.148.632.726
- Công ty TNHH Đầu tư Duy Nam	1.706.190.511	1.066.538.151
- Các khoản trả tiền trước của người mua khác	16.210.762.744	14.150.351.567
	<b>37.431.216.162</b>	<b>74.470.347.948</b>

## 15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 3

## 16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Bảo hiểm xã hội	22.276.300	-
- Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	28.861.079.013	29.057.653.985
- Quỹ khuyến học, các quỹ khác	981.820.174	686.280.445
- Cổ tức phải trả	85.269.069.000	85.269.069.000
- Phải trả khoản Thuế TNCN nộp thừa	96.841.128	385.904.926
- Các khoản phải trả khác	620.947.660	354.512.086
	<b>115.852.033.275</b>	<b>115.753.420.442</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.073.000.000	3.198.000.000
	<b>2.073.000.000</b>	<b>3.198.000.000</b>

## 17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>568.460.460.000</b>	<b>22.420.494.769</b>	<b>71.106.414.364</b>	<b>661.987.369.133</b>
Lãi trong năm trước	-	-	203.688.540.459	203.688.540.459
Phân phối lợi nhuận	-	20.368.854.046	(177.227.250.115)	(156.858.396.069)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>568.460.460.000</b>	<b>42.789.348.815</b>	<b>97.567.704.708</b>	<b>708.817.513.523</b>
Lãi trong năm nay	-	-	216.787.224.025	216.787.224.025
Phân phối lợi nhuận (*)	-	21.678.722.403	(180.501.921.007)	(158.823.198.604)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>568.460.460.000</b>	<b>64.468.071.218</b>	<b>133.853.007.726</b>	<b>766.781.538.944</b>

(\*) Trong năm 2017 Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức theo Nghị quyết Hội đồng quản trị kỳ họp thứ 19 số 103/NQ/HĐQT ngày 06/07/2017 về việc tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2017 với tỷ lệ 10% trong tháng 08/2017. Đồng thời Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 45/NQ/CPGBS/2017 ngày 06/04/2017 và Nghị quyết Hội đồng quản trị kỳ họp thứ 20 số 151/NQ/HĐQT, ngày 14 tháng 10 năm 2017, như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		216.787.224.025
Trích quỹ Đầu tư phát triển	10%	21.678.722.403
Trích quỹ Khen thưởng	5%	10.839.361.201
Trích quỹ Thường HĐQT, ban quản lý (1,5%/LNKH và 10%/LN vượt KH)		5.868.722.403
Trích cổ tức trên Vốn điều lệ	25%	142.115.115.000

Số liệu tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 có thể thay đổi sau khi kết thúc năm tài chính và được Đại hội đồng cổ đông năm 2018 thông qua.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2017 VND	Tỷ lệ %	01/01/2017 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	289.913.450.000	51%	289.913.450.000	51%
Các Cổ đông khác	278.547.010.000	49%	278.547.010.000	49%
	<u>568.460.460.000</u>	<u>100%</u>	<u>568.460.460.000</u>	<u>100%</u>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	568.460.460.000	568.460.460.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	568.460.460.000	568.460.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	142.115.115.000	142.115.115.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.846.046	56.846.046
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.846.046	56.846.046
- Cổ phiếu phổ thông	56.846.046	56.846.046
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.846.046	56.846.046
- Cổ phiếu phổ thông	56.846.046	56.846.046
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	64.468.071.218	42.789.348.815
	<u>64.468.071.218</u>	<u>42.789.348.815</u>

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ cuối kỳ**

	31/12/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ (USD)	631,26	3.973,98
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	305,13	304,63

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu sản phẩm sữa	2.144.062.870.903	1.978.968.557.409
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi	267.000.466.000	254.445.280.500
Doanh thu bán vật tư chăn nuôi	40.373.175.273	36.691.582.974
Doanh thu bán bò, bê và khác	17.044.451.962	12.875.234.281
	<b><u>2.468.480.964.138</u></b>	<b><u>2.282.980.655.164</u></b>

**20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại	2.367.146.336	2.450.749.708
	<b><u>2.367.146.336</u></b>	<b><u>2.450.749.708</u></b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn sản phẩm sữa	1.721.631.163.808	1.578.245.687.889
Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi	232.321.632.874	225.149.356.776
Giá vốn bán vật tư chăn nuôi	37.901.166.571	31.818.834.824
Giá vốn bán bò, bê và khác	23.543.274.412	13.921.407.538
	<b><u>2.015.397.237.665</u></b>	<b><u>1.849.135.287.027</u></b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.171.105.983	26.964.204.013
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.549.799	6.531.903
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	5.561.717.422	5.223.276.757
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	11.730.584	-
	<b><u>37.751.103.788</u></b>	<b><u>32.194.012.673</u></b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	299.861.111	336.479.164
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	33.346.693
	<b>299.861.111</b>	<b>369.825.857</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	33.464.437.091	31.709.070.756
Chi phí vật liệu, bao bì	2.536.540.337	1.945.354.464
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	16.693.199.319	9.314.099.921
Chi phí khấu hao TSCĐ	510.156.971	641.624.231
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	153.975.564.583	153.664.033.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.404.062.999	25.321.560.841
Chi phí bằng tiền khác	6.252.732.281	7.108.540.640
	<b>237.836.693.581</b>	<b>229.704.284.793</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	16.090.075.863	15.664.877.482
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	1.683.857.008	1.353.949.437
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.441.989.375	1.428.981.830
Thuế, phí và lệ phí	3.406.172.842	3.528.213.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.416.997.791	1.845.172.197
Chi phí bằng tiền khác	1.646.565.649	1.328.833.889
	<b>26.685.658.528</b>	<b>25.150.027.876</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu hỗ trợ	10.431.685.016	13.605.196.810
Thu tiền phạt, tiền bồi thường sản phẩm, vật tư hỏng	1.372.818.483	210.034.441
Thu nhập từ bán bê đực, bê thải, phế liệu và khác	1.144.853.981	1.009.290.965
	<b>12.949.357.480</b>	<b>14.824.522.216</b>



**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí vật tư, sản phẩm hỏng, hủy, thí nghiệm	212.598.256	634.805.754
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.853.994.627	4.513.347.540
Chi phí vắc xin tiêm cho Bò các hộ dân	327.734.755	409.330.689
Chi phạt vi phạm	77.206.000	1.611.541
Chi phí bò thải và khác	2.862.982.744	2.096.753.877
	<b>8.334.516.382</b>	<b>7.655.849.401</b>

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	186.194.228.028	176.540.305.760
Các khoản điều chỉnh tăng	38.523.261.738	33.016.972.103
- Chi phí không hợp lệ	790.438.333	829.491.333
- Thu nhập từ lãi tiền gửi và chiết khấu theo TT78/2014 tính thuế 5%	37.732.823.405	32.187.480.770
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập hoạt động chính chịu thuế TNDN	224.717.489.766	209.557.277.863
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành kinh doanh chính (thuế suất 5%)</b>	<b>11.235.874.488</b>	<b>10.477.863.893</b>
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động tài chính	(281.580.728)	(363.293.954)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.549.799)	(6.531.903)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(6.549.799)	(6.531.903)
Thu nhập hoạt động tài chính chịu thuế TNDN	(288.130.527)	(369.825.857)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động khác	4.614.841.098	7.168.672.815
Các khoản điều chỉnh tăng	417.555.220	34.958.234
- Chi phí không hợp lệ	417.555.220	34.958.234
Thu nhập hoạt động khác chịu thuế TNDN	5.032.396.318	7.203.631.049
Thu nhập hoạt động tài chính và hoạt động khác chịu thuế TNDN	4.744.265.791	6.833.805.192
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành kinh doanh khác</b>	<b>237.213.290</b>	<b>1.366.761.038</b>
<b>Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>11.473.087.778</b>	<b>11.844.624.932</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	393.724.689	(1.844.747.123)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(11.926.840.880)	(9.606.153.120)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh</b>	<b>(60.028.413)</b>	<b>393.724.689</b>

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	216.787.224.025	203.688.540.459
Các khoản điều chỉnh:	16.708.083.604	14.743.281.069
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	16.708.083.604	14.743.281.069
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	200.079.140.421	188.945.259.390
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	56.846.046	56.846.046
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.520</b>	<b>3.324</b>

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.705.192.252.582	1.668.093.427.001
Chi phí nhân công	137.204.865.089	134.524.419.848
Chi phí khấu hao TSCĐ	77.377.740.656	72.220.842.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.471.581.833	80.814.963.070
Chi phí khác bằng tiền	210.451.226.036	203.819.847.658
	<b>2.224.697.666.196</b>	<b>2.159.473.500.424</b>

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.611.364.445	-	4.249.361.346	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.724.614.974	-	22.924.768.806	-
Các khoản cho vay	397.417.211.119	-	460.848.317.192	-
	<b>526.753.190.538</b>	<b>-</b>	<b>488.022.447.344</b>	<b>-</b>
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác			193.020.039.943	187.829.395.301
			<b>193.020.039.943</b>	<b>187.829.395.301</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.611.364.445	-	-	98.611.364.445
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.724.614.974	-	-	30.724.614.974
Các khoản cho vay	397.417.211.119	-	-	397.417.211.119
	<b>526.753.190.538</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>526.753.190.538</b>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.249.361.346	-	-	4.249.361.346
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.924.768.806	-	-	22.924.768.806
Các khoản cho vay	460.848.317.192	-	-	460.848.317.192
	<b>488.022.447.344</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>488.022.447.344</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	190.947.039.943	2.073.000.000	-	193.020.039.943
	<b>190.947.039.943</b>	<b>2.073.000.000</b>	<b>-</b>	<b>193.020.039.943</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	184.631.395.301	3.198.000.000	-	187.829.395.301
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	<b>184.631.395.301</b>	<b>3.198.000.000</b>	<b>-</b>	<b>187.829.395.301</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp sản phẩm sữa là chủ yếu, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu tại Văn phòng Công ty, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

### 34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP</b>	<b>Công ty mẹ</b>		
- Mua nguyên vật liệu		5.452.051.610	-
- Trích trả cổ tức lần 2 năm nay		43.487.017.500	43.487.017.500
- Tạm ứng cổ tức lần 1 năm nay		28.991.345.000	28.991.345.000
- Chi trả cổ tức năm trước		43.487.017.500	43.487.017.500

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP</b>	<b>Công ty mẹ</b>		
- Phải trả về cổ tức		43.487.017.500	43.487.017.500

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng giám đốc	4.502.889.183	4.246.865.650
- Trả cổ tức HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	6.707.603.250	6.310.050.100

### 35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
<b>a) Bảng Cân đối kế toán</b>			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12.511.080.327	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	10.574.959.314	23.086.039.641
<b>Thuyết minh Báo cáo tài chính</b>			
Hàng tồn kho (*)	141		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		51.438.186.239	-
- Thành phẩm		102.814.233.418	154.252.419.657

(\*) Phân loại lại phần Bê giống các loại đang theo dõi trên mục "Thành phẩm" sang mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang"



Nguyễn Anh Tú  
Người lập biểu

Sơn La, ngày 08 tháng 02 năm 2018



Trần Thị Cúc  
Kế toán trưởng



Trần Công Chiến  
Tổng Giám đốc

31  
CỔ  
CH  
NG  
A  
T

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	368.225.222.919	368.225.222.919	460.848.317.192	460.848.317.192
- Kỳ hạn còn lại dưới 3 tháng	125.974.696.392	125.974.696.392	148.486.630.357	148.486.630.357
- Kỳ hạn còn lại trên 3 tháng	242.250.526.527	242.250.526.527	312.361.686.835	312.361.686.835
	<b>368.225.222.919</b>	<b>368.225.222.919</b>	<b>460.848.317.192</b>	<b>460.848.317.192</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại và Quỹ tín dụng.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu (*)	45.210.000	-	45.210.000	-
	45.210.000	-	45.210.000	-
	<b>45.210.000</b>	<b>-</b>	<b>45.210.000</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu. Công ty nắm giữ 4.521 cổ phần, tương ứng 0,125 % vốn chủ sở hữu.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	140.960.124.637	441.080.882.767	48.896.352.779	337.243.300	82.597.569.306	5.194.153.605	719.066.326.394
Số tăng trong năm	7.325.626.955	75.465.039.770	2.669.540.907	112.370.000	22.864.002.556	-	108.436.580.188
- Mua trong năm	-	75.465.039.770	2.669.540.907	112.370.000	-	-	78.246.950.677
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.325.626.955	-	-	-	-	-	7.325.626.955
- Bê tơ chuyển thành bò vắt sữa	-	-	-	-	22.864.002.556	-	22.864.002.556
Số giảm trong năm	(669.633.967)	(12.771.491.903)	-	-	(17.810.122.941)	(331.092.800)	(31.582.341.611)
- Thanh lý, nhượng bán	(669.633.967)	(12.771.491.903)	-	-	(17.810.122.941)	(331.092.800)	(31.582.341.611)
Số dư cuối kỳ	147.616.117.625	503.774.430.634	51.565.893.686	449.613.300	87.651.448.920	4.863.060.805	795.920.564.970
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	61.539.343.834	351.388.770.650	27.067.458.954	337.243.300	31.802.407.310	3.860.878.038	475.996.102.086
Số tăng trong năm	14.445.508.784	42.392.837.800	6.524.590.105	16.855.500	13.238.301.684	759.646.783	77.377.740.656
- Khấu hao trong năm	14.445.508.784	42.392.837.800	6.524.590.105	16.855.500	13.238.301.684	759.646.783	77.377.740.656
Số giảm trong năm	(450.254.939)	(12.750.985.952)	-	-	(7.562.476.955)	(313.848.334)	(21.077.566.180)
- Thanh lý, nhượng bán	(450.254.939)	(12.750.985.952)	-	-	(7.562.476.955)	(313.848.334)	(21.077.566.180)
Số dư cuối năm	75.534.597.679	381.030.622.498	33.592.049.059	354.098.800	37.478.232.039	4.306.676.487	532.296.276.562
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	79.420.780.803	89.692.112.117	21.828.893.825	-	50.795.161.996	1.333.275.567	243.070.224.308
Tại ngày cuối năm	72.081.519.946	122.743.808.136	17.973.844.627	95.514.500	50.173.216.881	556.384.318	263.624.288.408

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 209.791.328.638 VND



**Phụ lục 3 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	3.829.338.228	9.561.128	134.210.906.609	124.387.838.554	-	6.343.640.955
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	355.316.683	355.316.683	-	-
- Thuế nhà thầu	-	-	18.051.384	18.051.384	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	393.724.689	11.473.087.778	11.926.840.880	60.028.413	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	385.282.188	-	8.873.314.656	8.488.032.468	108.662.128	-
- Thuế Tài nguyên	-	17.967.600	203.180.100	221.147.700	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	-	6.455.228.317	6.455.228.317	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	139.300.932	50.273.932	-	89.027.000
	<b>4.214.620.416</b>	<b>421.253.417</b>	<b>161.728.386.459</b>	<b>151.902.729.918</b>	<b>168.690.541</b>	<b>6.432.667.955</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

